

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2024/HNGĐ- ST

Ngày: 16-7-2024

“V/v Tranh chấp xin ly hôn,
chia tài sản chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN – TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Nữ Ngọc Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Châu Thanh Nguyên; bà Cao Thị Phương Trang

Thư ký phiên tòa: Bà Cù Thị Ngọc Hân, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Bà Trần Ngọc Minh Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2024 về “Tranh chấp xin ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 92/2024/QĐXX-ST ngày 27 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Dương Thu Q, sinh năm 1997; nơi cư trú: Tổ H, khóm C, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt;

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Tuấn Q1, sinh năm 1993; nơi cư trú: Hẻm A, khóm F, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 29-01-2024 và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Dương Thu Q trình bày:

Vào khoảng tháng 5/2023 bà cùng ông Phạm Tuấn Q1 tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T ngày 22/5/2023. Sau khi kết hôn bà và ông Q1 chung sống hạnh phúc được một thời gian, đến khoảng tháng 12/2023 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông Q1 cờ bạc, không chăm lo cho gia đình bà đã nhiều lần khuyên ngăn, nhưng ông Q1 không thay đổi, bà và ông

Q1 đã ly thân từ tháng 12/2023 cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể tiếp tục nên bà Dương Thu Q xin ly hôn với ông Phạm Tuấn Q1.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ý kiến của bị đơn ông Phạm Tuấn Q1 trình bày: Ông và bà Q tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn vào năm 2023 tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, ông và bà Q chung sống hạnh phúc một thời gian phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên cãi vã, đã ly thân từ tháng 12/2023 cho đến nay. Nay bà Q xin ly hôn, ông cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ngày 20/3/2024 ông Q1 có đơn yêu cầu phân tố về yêu cầu chia đôi số tài sản cho trong ngày cưới gồm: 6 chỉ vàng 24kara trị giá 33.000.000 đồng; 01 đôi bông bằng vàng ý trị giá 21.600.000 đồng; số tiền 20.000.000 và 01 đôi cặp nhẫn cưới trị giá 7.350.000 đồng. Tổng giá trị 81.950.000 đồng, hiện bà Q đang quản lý. Ông yêu cầu được nhận 40.975.000 đồng.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tổ chức hòa giải giữa các đương sự nhưng không thành. Tại phiên họp hòa giải ông Q1 xin rút lại yêu cầu chia 01 cặp nhẫn cưới trị giá 7.350.000 đồng.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn: Bà Dương Thu Q vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Về tài sản chung ông Q1 yêu cầu chia tài sản chung, bà thừa nhận có số tài sản 6 chỉ vàng 24kara 33.000.000 đồng và 01 đôi bông bằng vàng ý trị giá 21.600.000 đồng. Sau kết hôn số vàng đã bán ra để trả nợ tiền mở tiệm spa. Còn số tiền 20.000.000 đồng là gia đình ông Q1 cho nhà gái để đãi tiệc trong ngày cưới.

Bị đơn: Ông Phạm Tuấn Q1 đồng ý ly hôn; về con chung: Không có; về tài sản chung: Ông Quốc xin rút lại yêu cầu chia số tiền 20.000.000 đồng; yêu cầu chia tài sản 6 chỉ vàng 24kara 33.000.000 đồng và 01 đôi bông bằng vàng ý trị giá 21.600.000 đồng, tổng cộng 54.600.000 đồng, ông Q1 yêu cầu nhận số tiền 27.300.000 đồng. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý đến khi xét xử vụ án.

Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về ý kiến giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Q đối với ông Q1.

Về con chung: Không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Q1. Buộc bà Q chia lại cho ông Q1 số tiền 27.300.000 đồng. Đình chỉ yêu cầu chia cặp nhẫn cưới trị giá 7.350.000 đồng và số tiền 20.000.000 đồng.

Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá về vụ án như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn, bị đơn có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh An Giang; nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết “*Tranh chấp xin ly hôn*” đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình là loại tranh chấp được quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn nhận thấy:

[2.1.] Về quan hệ hôn nhân giữa bà Dương Thu Q và ông Phạm Tuấn Q1 được xác lập trên cơ sở tự nguyện sống chung với nhau vào năm 2023, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Quá trình chung sống vợ chồng, bà Q và ông Q1 hạnh phúc được thời gian đầu, phát sinh mâu thuẫn bắt đầu từ tháng 12/2023, nguyên nhân chính, bà Q cho rằng là do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, ông Q1 không lo làm ăn, cờ bạc bà và ông Q1 đã ly thân từ tháng 12 năm 2023 đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể tiếp tục bà Q xin ly hôn với ông Q1. Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa ông Q1 thừa nhận tình trạng hôn nhân giữa ông và bà Q không thể hàn gắn, ông Q1 đồng ý ly hôn với bà Q. Tòa án đã tổ chức hòa giải đoàn tụ nhưng không thành.

Hội đồng xét xử xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà Dương Thu Q và ông Phạm Tuấn Q1 được xác lập trên cơ sở tự nguyện chung sống, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn, đời sống chung vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, giữa bà Q và ông Q1 không giành thời gian quan tâm chăm sóc gia đình, chia sẻ, động viên nhau trong công việc cũng như trong cuộc sống gia đình, đã ly thân từ tháng 12 năm 2023 đến nay, nhưng từ khi ly thân đến nay hai bên cũng không gặp gỡ nhau nhằm hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Từ đó Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa bà Q và ông Q1 vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt

được, nên Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu của bà Q về việc yêu cầu ly hôn với ông Q1 là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2.] Về con chung: Bà Q và ông D khai không có, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Ông Phạm Quốc T có đơn yêu cầu phản tố về chia tài sản chung gồm: 6 chỉ vàng 24kara trị giá 33.000.000 đồng; 01 đôi bông bằng vàng ý trị giá 21.600.000 đồng; số tiền 20.000.000 và 01 cặp nhẫn cưới trị giá 7.350.000 đồng. Tổng giá trị 81.950.000 đồng, hiện bà Q đang quản lý. Ông yêu cầu nhận 40.975.000 đồng. Tòa án đã thụ lý yêu cầu phản tố của ông Q1 vào ngày 26/3/2024.

Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa ông Q1 xin rút một phần yêu cầu phản tố về chia tài sản chung gồm: 01 cặp nhẫn cưới trị giá 7.350.000 đồng và số tiền 20.000.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy về yêu cầu rút của ông Q1 là hoàn toàn tự nguyện không vi phạm quy định của Luật, nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản gồm: 01 cặp nhẫn cưới trị giá 7.350.000 đồng và số tiền 20.000.000 đồng là có căn cứ.

Về yêu cầu chia 6 chỉ vàng 24kara trị giá 33.000.000 đồng và 01 đôi bông bằng vàng ý trị giá 21.600.000 đồng. Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa bà Q thừa nhận số tài sản trên hiện do bà quản lý và cũng thừa nhận giá trị của số tài sản trên như ông Q1 trình bày. Tuy nhiên bà Q nại rằng sau khi bà và ông Q1 cưới nhau về, do bà và ông Q1 còn nợ tiền mở tiệm spa nên bà đã có bàn với ông Q1 bán số vàng trên để trả nợ vào tiệm spa, ông Q1 cho rằng ông không biết khoản nợ này và tiệm spa này là của riêng bà Q được mở trong thời gian ông và bà Q quen nhau. Ngoài lời khai, bà Q không có chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa án.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy số tài sản gồm 6 chỉ vàng 24kara trị giá 33.000.000 đồng và 01 đôi bông bằng vàng ý trị giá 21.600.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, việc bà Q tự ý sử dụng số tài sản nêu trên, ông Q1 không biết là vi phạm quy định tại Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Mặt khác bà Q cũng không chứng minh được số tài sản nêu trên bà đã bán ra để trả nợ cho khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, có căn cứ để chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Tuấn Q1 về chia tài sản chung đối với số tài sản gồm 6 chỉ vàng 24kara trị giá 33.000.000 đồng và 01 đôi bông bằng vàng ý trị giá 21.600.000. Tổng cộng 54.600.000 đồng, ông Q1 yêu cầu được nhận 27.300.000 đồng, buộc bà Q có trách nhiệm chia cho ông Q1 số tiền 27.300.000 đồng là phù hợp.

[2.4.] Về nợ chung: Không yêu cầu không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Q là nguyên đơn trong vụ án nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và ông Q1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về phần tài sản được chia (27.300.000 đồng), theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27, điểm b khoản 1

Điều 24 Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí của Tòa án.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, Điều 33, Điều 59 của Luật hôn nhân gia đình 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 273; khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27; điểm b khoản 1 Điều 24 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Dương Thu Q.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Dương Thu Q được ly hôn với ông Phạm Tuấn Q1.
2. Về con chung: Không xem xét giải quyết.
3. Về tài sản chung:

Đình chỉ một phần yêu cầu chia tài sản chung của ông Phạm Tuấn Q1 đối với yêu cầu chia tài sản chung gồm: 01 cặp nhẫn cưới trị giá 7.350.000 đồng và số tiền 20.000.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Phạm Tuấn Q1 đối yêu cầu với tài sản chung gồm: 6 chỉ vàng 24kara trị giá 33.000.000 đồng và 01 đôi bông tai bằng vàng ý trị giá 21.600.000 đồng. Tổng cộng 54.600.000 đồng.

Buộc bà Dương Thu Q chia cho ông Phạm Tuấn Q1 số tiền 27.300.000 đồng (hai mươi bảy triệu ba trăm ngàn).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Q phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn) án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Q đã nộp theo biên lai thu BLTU/23 số 0012247, ngày 29/01/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Ông Q1 phải chịu 1.365.000 đồng (một triệu ba trăm sáu mươi lăm ngàn) án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ 1.024.000 đồng (một triệu không trăm hai mươi bốn ngàn) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu BLTU/23 số 0012367, ngày

25/3/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn. Ông Q1 còn phải nộp 341.000 đồng (ba trăm bốn mươi một ngàn) án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Tri Tôn;
- THADS huyện Tri Tôn;
- Nơi thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Nữ Ngọc L